|  |
| --- |
| * **Học Kinh Tụng Pali** |

|  |
| --- |
| **LỄ TAM BẢO TÓM TẮT**  **[Iti’piso...Bhagavā’ti] taṃ Arahatt’ādi-guṇa-samyuttaṃ Buddhaṃ sirasā ṇamāmi tañca Buddhaṃ imehi sakkārehi abhipūjayāmi.**  **[Svākkhāto ... viññūhī’ti] taṃ Svākkhātt’ādi-guṇa-samyuttaṃ Dhammaṃ sirasā ṇamāmi tañca Dhammaṃ imehi sakkārehi abhipūjayāmi.**  **[Su-paṭipanno ... lokassā’ti] taṃ Su-paṭipannatt’ādi-guṇa-samyuttaṃ Saṅghaṃ sirasā ṇamāmi tañca Saṅghaṃ imehi sakkārehi abhipūjayāmi.**    **Dịch nghĩa:**  *Con đê đầu đảnh lễ Đức Thế Tôn với các Đức tánh vô sanh, v.v... với lòng tôn kính con cung kỉnh cúng dường lên  Đức Phật ấy.*  *Con đê đầu đảnh lễ Giáo Pháp với các ân Đức khéo thuyết giảng, v.v... với lòng tôn kính con cung kỉnh cúng duờng lên Chánh Pháp ấy.*  *Con đê đầu đảnh lễ Tăng với các Đức tánh thiện hạnh, .v.v... với lòng tôn kính con cung kỉnh cúng dường lên  Tăng Bảo ấy.*    **Ngữ vựng:**  Samyutta: *tương ưng, cùng với, hợp với.*    **TIVIDHA CETIYA VANDANAGĀTHĀ**  **Vandāmi cetiyaṃ sabbaṃ**  **Sabba-ṭṭhānesu patiṭṭhitaṃ**  **Sārīrika-dhātu mahābodhiṃ**  **Buddha-rūpaṃ sakalaṃ sadā.**                                             (3 lần1 lạy)  **Dịch nghĩa:**  *Đệ  tử thường xin kính lễ tất cả bảo tháp, kim thân Đức Phật, ngọc-xá-lợi và cây đại bồ-đề  đã được tạo dựng, tôn trí khắp nơi .*    Ngữ vựng:  Cetiya:                             *tháp*  Ṭhāna:                             *nơi , chỗ*  Sabba-ṭṭhānesu:               *ở khắp nơi*  Patiṭṭhita (patiṭṭhāti):         *đã được xây dựng*  Sārīrika:                           *liên hệ đến thân*  Dhātu:                             *yếu tố, di vật, nguyên tố*  Sārīrika-dhātu:                 *xá-lợi*  Mahābodhi:                     *đại thọ bồ đề*  Buddha-Rūpa:                 *tượng phật*  Sakalaṃ:                         *toàn thể*  Sadā:                               *luôn luôn*    **LỄ BÁI XÁ LỢI, BẢO THÁP, CÂY BỒ ĐỀ**  Con xin thành kính làm lễ tất cả Bảo Tháp. Ngọc Xá-Lợi, đại thọ Bồ Đề và Kim thân Phật đã tạo thờ trong khắp mọi nơi. (3 lần1 lạy)  \*\*\*\*  Con xin cung kính nhất tâm  Đảnh lễ Xá-Lợi, kim thân Phật-Đà  Bồ-Đề, bảo tháp gần xa  Đời đời hương liệu, trầm hoa cúng dường. (3 lần1 lạy)    **LỄ BÁI TAM THẾ TAM BẢO**    **1. Sambuddhe aṭṭha vīsañca dvā-dasañca sahassake pañca-sata-sahassāni ṇamāmi sirasā ahaṃ. Tesaṃ Dhammañca Saṅghañca ādarena ṇamāmi’haṃ, ṇama-kkār’ānubhāvena hantvā sabbe upaddave anekā antarāyā’pi vinassantu asesato.**  **2. Sambuddhe pañca-paññāsañca, catu-vīsati-sahassake, dasa-sata-sahassāni ṇamāmi sirasā ahaṃ. Tesaṃ Dhammañca Saṅghañca ādarena ṇamāmi’ham ṇama-kkhār’ānubhāvena hantvā sabbe upaddave anekā antarāyā’pi vinassantu asesato.**  **3. Sambuddhe nav’uttara-sate, aṭṭha-cattālīsa-sahassake, vīsati-sata-sahassāni ṇamāmi sirasā ahaṃ. Tesaṃ Dhammañca Saṅghañca ādarena ṇamāmi’haṃ, ṇama-kkār’ānubhāvena hantvā sabbe upaddave anekā antarāyā’pi vinassantu asesato.**    **Dịch nghĩa**:  (1)*Con xin đê đầu đảnh lễ 28 vị Chánh Biến Tri, 12000 vị Chánh Biến Tri và 500 000 vị Chánh Biến Tri.*  *Với lòng tôn kính con xin đảnh lễ Pháp và Tăng của các vị ấy.*  *Do oai lực của sự kính lễ, sau khi đã đoạn tận tất cả thống khổ, xin cho hết thảy những chướng ngại được tiêu trừ.*  (2)*Con xin đê đầu đảnh lễ 55 vị Chánh Biến Tri, 24000 vị Chánh Biến Tri và 1000 000 vị Chánh Biến Tri.*  *Với lòng tôn kính con xin đảnh lễ Pháp và Tăng của các vị ấy.*  *Do oai lực của sự kính lễ, sau khi đã đoạn tận tất cả thống khổ, xin cho hết thảy những chướng ngại được tiêu trừ.*  (3)*Con xin đê đầu đảnh lễ 109 vị Chánh Biến Tri, 48000 vị Chánh Biến Tri và 2000 000 vị Chánh Biến Tri.*  *Với lòng tôn kính con xin đảnh lễ Pháp và Tăng của các vị ấy.*  *Do oai lực của sự kính lễ, sau khi đã đoạn tận tất cả thống khổ, xin cho hết thảy những chướng ngại được tiêu trừ.*    **Ngữ vựng:**  Vīsaṃ (vīsati):      20  Dvā-dasa:            12  Sahassaka:          *gồm* 1000  Sahassa:              1000  Sata:                    100  Ādara:                 *lòng tôn kính*  Sira (uttam’aṅga):            *cái đầu*  Sirasā:                             *với cái đầu*  Nama-kkhāra:                 *sự kính lễ*  Pañca:                             5  Anubhāva:                       *oai lực*  Hantvā (hanati, hati):        *sau khi đã đoạn diệt*  Upaddava:                       *sự thống khổ*  Aneka:                            *nhiều, những*  Antarāya:                         *chướng ngại, sự nguy hiễm*  Vinassati:                         *được tiêu diệt*  Asesato:                          *hết thảy*  Tesaṃ:                            *của các...ấy*  Paññasa:              50  Pañca-paññāsa:               55  Catu:                               4  Catu-vīsati:                      24  Dasa-sata:                       1000 (10 ×100)  Dasa-sata-sahassa:          1000 000 (10 × 100 × 1000)  Nava:                              9  Nav’uttara-sata:               109  Cattālīsa:                         40  Aṭṭha-cattālīsa-sahassa:    48 000  Vīsati-sata:                      2000(20x100)  Vīsati-sata-sahassa:         2000 000  Uttara:                             *không*    **LỄ BÁI CHƯ PHẬT**  1. Con đem hết lòng thành kính, làm lễ 28 vị Chánh Biến Tri, 12 ngàn vị Chánh Biến Tri và 500 ngàn vị Chánh Biến Tri.  Con đem hết lòng thành kính làm lễ Pháp-Bảo và Tăng-Bảo của các vị Chánh Biến Tri ấy.  Do sự lễ bái cúng dường, xin nhờ oai lực các bậc Chánh Biến Tri, mà những điều rủi ro và sự tai hại thảy đều diệt tận.  2. Con đem hết lòng thành kính, làm lễ 55 vị Chánh Biến Tri, 24 ngàn vị Chánh Biến Tri và 1 triệu vị Chánh Biến Tri.  Con đem hết lòng thành kính, làm lễ Pháp Bảo và Tăng Bảo của các vị Chánh Biến Tri ấy.  Do sự lễ bái cúng dường, xin nhờ oai lực các bậc Chánh Biến Tri, mà những điều rủi ro và sự tai hại thảy đều diệt tận.  3. Con đem hết lòng thành kính làm lễ 109 vị Chánh Biến Tri, 48 ngàn vị Chánh Biến Tri và 2 triệu vị Chánh Biến Tri.  Con đem hết lòng thành kính làm lễ Pháp Bảo và Tăng Bảo của các vị Chánh Biến Tri ấy.  Do sự lễ bái cúng dường, xin nhờ oai lực các bậc Chánh Biến Tri, mà những điều rủi ro và sự tai hại thảy đều diệt tận.  \*\*\*\*  1. Xin cúi đầu đảnh lễ  Hai tám vị Biến tri  Mười hai ngàn Biến tri  Năm trăm ngàn Biến tri  Đồng đê đầu lễ bái  Giáo Pháp và Tăng già  Bậc Chánh Biến tri ấy  Do sự kính lễ này  Đoạn tận các khổ ưu  Tiêu trừ pháp chướng ngại.    2. Xin cúi đầu đảnh lễ  Năm trăm vị Biến tri  Hai bốn ngàn Biến tri  Một triệu vị Biến tri  Đồng đê đầu lễ bái  Giáo Pháp và Tăng già  Bậc Chánh Biến tri ấy  Do sự kính lễ này  Đoạn tận các khổ ưu  Tiêu trừ pháp chướng ngại.    3. Xin cúi đầu đảnh lễ  Một trăm chín Biến tri  Bốn tám ngàn Biến tri  Hai triệu vị Biến tri  Đồng đê đầu lễ bái  Giáo Pháp và Tăng già  Bậc Chánh Biến tri ấy  Do sự kính lễ này  Đoạn tận các khổ ưu  Tiêu trừ pháp chướng ngại.    **DÂNG HOA**  Pūjemi **Buddhaṃ** kusumenanena  Puññena me tena ca hotu mokkhaṃ  Pupphaṃ milāyāti yathā idaṃ me  Kāyo tathā yāti vināsabhāvaṃ.  Pūjemi **Dhammaṃ ...**  Pūjemi **Saṅghaṃ ...**    **DÂNG HOA**  Dâng hoa cúng đến Phật-đà  Nguyện mau giải thoát sanh già khổ đau  Hoa tươi nhưng sẽ úa sầu  Tấm thân tứ đại khỏi sao điêu tàn.    - Lần 2: thay Phật-đà = Đạt-ma  - Lần 3: thay Phật-đà = Tăng già       (lạy)    **TỪ BI NGUYỆN**    **Sabbe puratthimāya disāya sattā averā sukhī hontu.**  **Sabbe puratthimāya anu-disāya sattā averā sukhī hontu.**  **Sabbe dakkhiṇāya disāya sattā averā sukhī hontu.**  **Sabbe dakkhiṇāya anu-disāya sattā averā sukhī hontu.**  **Sabbe pacchimāya disāya sattā averā sukhī hontu.**  **Sabbe pacchimāya anu-disāya sattā averā sukhī hontu.**  **Sabbe uttarāya disāya sattā averā sukhī hontu.**  **Sabbe uttarāya anu-disāya averā sukhī hontu.**  **Sabbe uparimāya disāya sattā averā sukhī hontu.**  **Sabbe heṭṭhimāya disāya sattā averā sukhī hontu.**  **Sabbe sattā averā hontu, sukhitā hontu, ni-ddukkhā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, dīgh’āyukā hontu, arogā hontu, sampattīhi samijjhantu, sukhi attānaṃ pariharantu, dukkha-ppattā ca ni-ddukkhā, bhaya-ppattā ca ni-bbhayā, soka-ppattā ca ni-ssokā hontu sabbe’pi Pānino.**    **Dịch nghĩa:**  *Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng Đông (Đông Nam, Nam, Tây Nam, Tây, Tây  Bắc, Bắc, Đông Bắc, trên, dưới) không oan trái nhau, đều được an lạc.*  *Nguyện cho tất cả chúng sanh không oan trái nhau, an vui, thoát khổ, không bị nhiễu hại, không bị bất hạnh, được sống lâu, không bệnh hoạn, được thành tựu viên mãn, tự giữ mình được an lạc. Tất cả chúng hữu tình đã bị khổ, xin cho được thóat khổ; đã bị sợ hãi, được xa lìa sợ hãi; đã bị ưu phiền, được thoát khổ ưu phiền.*    **Ngữ vựng:**  Puratthima:                      *Đông*  Disā:                                *hướng*  Anu-disā:                         *hướng* *kế*  Dakkhiṇa:                        *Nam*  Pacchima:                        *Tây*  Uttara:                             *Bắc*  Uparima:                         *trên*  Heṭṭhima:                         *dưới*  Avera (a+vera):               *không oan trái*  Hoti: là; hotu (số ít):         *hãy là, xin cho, nguyện;*  hontu (số nhiều)  Sukhi:                              *sự an lạc*  Satta:                               *chúng sanh*  Sukhita:                           *sự an lạc*  Niddukkha (ni+dukkha): *thoát khổ, ly khổ*  Abyāpajjhā (a+vyāpajjha):           *không bị nhiễu hại*  Anīgha (a+nīgha):                         *không bị xáo trộn*  Dīgh’āyuka (dīgha+āyuka): *sống lâu, trường thọ*  Aroga (a+roga):               *không bệnh hoạn*  Sampatti:                         *thành mãn, viên thành*  Samijjhati:                        *đạt thành*  Atta:                                *ta, tự mình*  Pariharati:                        *bảo vệ*  Patta (Pāpuṇāti): *đạt được*  Bhaya:                             *sợ hãi*  Soka:                              *ưu phiền*    **TỪ BI NGUYỆN**  **Rải Tâm Bác Ái Đến Tất Cả Các Hướng**  Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng Đông, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.  Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng Đông Nam, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.  Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng Nam, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.  Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng Tây Nam, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.  Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng Tây, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.  Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng Tây Bắc, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.  Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng Bắc, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.  Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng Đông Bắc, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.  Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng trên, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.  Nguyện cho tất cả chúng sanh trong hướng dưới, đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui.  Nguyện cho tất cả chúng sanh đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui, đừng có khổ, đừng làm hại lẫn nhau, đừng hẹp lượng, hãy cho được sống lâu, đừng có bệnh họan, hãy cho được thành tựu đầy đủ, hãy giữ mình cho được sự yên vui. Tất cả chúng sanh đến khổ rồi, xin đừng cho có khổ, đến sự kinh sợ rồi, xin đừng cho kinh sợ, đến sự thương tiếc rồi, xin đừng cho thương tiếc.  \*\*\*\*\*  Nguyện cầu tám hướng, mười phương  Chúng sanh ba cõi, sáu đường an vui  Dứt trừ oan trái nhiều đời  Bao nhiêu thống khổ, lần hồi tiêu tan  Rời xa nhiễu hại, nguy nan  Bỏ lòng hẹp lượng, mưu toan lợi cầu  Chúng sanh ít bệnh, sống lâu  Thành tựu đầy đủ phước sâu, đức dày  Nguyện cho an lạc từ nay  Dứt trừ khổ não, đắng cay, oán hờn  Dứt trừ kinh sợ, tai ương  Bao nhiêu hoạn nạn, ưu phiền từ ly  Ngưỡng cầu Tam Bảo chứng tri  Sống đời thanh hạnh, từ bi vẹn toàn.      \*\*\*    **HỒI HƯỚNG CHƯ  THIÊN**  **Ākāsa-ṭṭhā ca bhumma-ṭṭhā**  **Devā Nāgā mah’iddhikā**  **Puññaṃ no anumodantu**  **Ciraṃ rakkhantu sāsanaṃ.**  **[*thay thế* sāsanaṃ: rājano, ñatayo, pānino, no sadā]**    **Dịch nghĩa:**  *Chư  Thiên, Long Vương có đại thần lực ở trên hư không và trên địa cầu. Hãy hoan hỷ với phước của chúng tôi. Cầu xin (các vị) thường hộ trì cho Giáo pháp (của Đức Phật) được lâu dài.*  *[Quốc vương, quyến thuộc, chúng sanh và chúng tôi].*    **Ngữ vựng:**  Ākāsa:                 *hư không, bầu  trời*  Ākāsa-ṭṭhā:          *ở trên không*  Mah’iddhikā (mahā+iddhikā*): đại thần lực*  Puñña:                 *phước*  Anumodati:          *tuỳ hỷ*  Ciraṃ:                 *lâu dài*  Rakkhati:             *hộ trì, bảo vệ*  Sāsana:*lời dạy, giáo pháp*  Rājā:                   *vua, quốc vương*  Ñāti:                    *quyến thuộc*  Ṭhā (tiṭṭhati):        *ở*  Ṭhāna:                 *chỗ*  No:                     *của chúng tôi*    Chư Thiên ngự trên hư không  Địa cầu thường ngự rõ thông mọi điều  Long vương thần lực có nhiều  Đồng xin hoan hỷ phước đều chúng con  Hộ trì Phật giáo Tăng bồi  Các Bậc Thầy Tổ an vui lâu dài  Quyến thuộc tránh khỏi nạn tai  Chúng sanh được hưởng phước dài bền lâu  Chúng con vui thú đạo mầu  Tu hành tinh tấn ngõ hầu vô sanh.      \*\*\*    **HỒI HƯỚNG QUYẾN THUỘC**  **Idaṃ no (vo) ñātinaṃ hontu sukhitā hontu ñātayo. (3 *lần*)**    **Dịch nghĩa:**  *Nguyện phước này đến cho quyến thuộc của chúng tôi (của quí vị, của các anh). Nguyện cho quyến thuộc được an vui.*    \*\*\*  Nguyện cầu phước báu làm đây  Xin cho quyến thuộc được phần an vui  Dứt trừ khổ não luân hồi  Bao nhiêu tai ách dần dần tiêu tan.    \*\*\*    **HỒI HƯỚNG CHÚNG SANH**  **Yaṃ kiñci kusala-kammaṃ kattabbaṃ kiriyaṃ mama kāyena vācā-manasā Tidase sugataṃ kataṃ. Ye sattā saññino atthi ye ca sattā asaññino, kataṃ-puñña-phalaṃ mayhaṃ sabbe bhāgī bhavantu te, ye taṃ kataṃ su-viditaṃ dinnaṃ puñña-phalaṃ mayā, ye ca tattha na jānanti, devā gantvā nivedayum: Sabbe lokamhi ye sattā jīvant’āhāra-hetukā manuññaṃ bhojanaṃ sabbe labhantu mama cetasā' ti.**    **Dịch nghĩa:**  *Bất cứ thiện nghiệp nào là hành động đáng được làm với thân, khẩu, ý của tôi đều tác thành đến cõi trời Đao Lợi. Có chúng sanh hữu tưởng nào, có chúng sanh vô tưởng nào, tất cả các vị là người chia phần phước quả mà tôi đã làm. Chúng sanh nào đã khéo hay biết những công Đức do tôi hồi hướng (xin hãy tùy hỷ); chúng sanh ở nơi  nào không hay biết, xin Chư  Thiên sau khi đi, hãy báo truyền cho họ rõ “Tất cả chúng sanh nào sống trên thế gian do nhân vật thực, xin hãy thoả thích nhận phần phước vật thực do tôi hồi hướng với tâm hoan hỷ.”*    **Ngữ vựng:**  Yaṃ kiñci:           *bất cứ cái gì*  Kusala:                *thiện*  Kamma:              *nghiệp*  Kattabba (karoti):            *nên* *làm*  Kiriya:                 *hành động*  Mama:                 *của tôi*  Kāya:                  *thân*  Vācā:                  *khẩu*  Manasā:              *ý*  Tidasā:                33, *cõi trời* 33 (*Đao lợi*)  Sugata:                *thiện thú*  Kata:                   *tác thành*  Saññā:                 *hữu tưởng*  Asaññā:               *vô tưởng*  Atthi:                   *có*  Puñña:                 *phước, công Đức*  Phala:                  *quả*  Mayhaṃ:             *của tôi*  Bhāgī:                  *người chia phần*  Bhavati (hoti):      *là*  Su-vidita:             *khéo biết*  Dinna:                  *đã cho*  Mayā:                  *bởi tôi*  Tattha:                 *ở đó*  Na-jānāti:            *không biết*  Gantvā:                *sau khi đi*  Nivedayuṃ:         *thông báo, cho biết*  Jīvanta (jīvati):      *sống*  Āhāra:                 *thức ăn*  Hetukā:               *do nhân*  Manuñña:            *thoả thích*  Bhojana: *vật thực, bữa ăn*  Labhati:               *nhận*  Cetasā:                *với tâm (hoan hỷ)*    Con xin hồi hướng phước lành  Khắp cùng Pháp giới, chúng sanh gội nhuần  Mẹ cha thầy tổ thân nhân  Hiện tiền, quá vãng trọn phần pháp duyên  Cầu xin Hộ Pháp chư Thiên  Phát tâm hoan hỷ báo truyền gần xa  Cầu cho mưa thuận gió hòa  Pháp luân thường chuyển nhà nhà an khương  Chúng sanh ba cõi sáu đường  Do nhờ thực phẩm bảo tồn mạng căn  Nghiệp lành từ khẩu, ý, thân  Hóa thành phước quả tùy nhân nguyện cầu.      \*\*\*  **NGUYỆN**  **Idaṃ vata me puññaṃ āsava-kkhayāv’ahaṃ hontu anāgate.**    **Dịch nghĩa:**  *Do sự bố thí phước (cúng dường) chân thành của con, nguyện cho lậu hoặc được đoạn tận trong ngày vị lai.*    *Do sự phước báu mà chúng con đã trong sạch làm đây, hãy là pháp duyên lành, để dứt khỏi những điều ô nhiễm, ngủ ngầm nơi tâm trong ngày vị lai. (lạy)*  \*\*\*  Do  phước báu chúng con đã tạo  Xin chân thành nguyện lực từ nay  Tất cả lậu hoặc ngủ ngầm  Trong tâm đoạn tận nơi ngày vị lai.    \*\*\*    **XIN BÁT QUAN TRAI GIỚI**  Ukāsa, mayaṃ (ahaṃ) bhante, visuṃ visuṃ rakkhan’atthāya, tisaraṇena saha aṭṭh’aṅga-samannāgataṃ uposathaṃ yācāma.  **Dutiyam’pi...**  **Tatiyam’pi...**    **Dịch nghĩa:**  *Bạch hóa Đại Đức, chúng con xin thọ trì tam quy và bát quan trai giới, để vâng giữ hành theo, cho được sự lợi ích.*  *...Lần thứ nhì.*  *...Lần thứ ba.*    **Ngữ vựng:**  Ukāsa:                 *kính bạch*  Bhante:                *ngài*  Visuṃ:                 *từng phần*  Rakkhana:           *sự giữ gìn*  Attha:                  *sự lợi ích*  Ti-saraṇa:            *tam quy*  Saha:                   *cùng với*  Samannāgata:      *gồm có*  Uposatha:            *trai giới, bố tát*  Yācati:                 *xin*  **TAM QUI**  **Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.**  **Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.**  **Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.**    **Dutiyaṃ’pi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.**  **Dutiyaṃ’pi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.**  **Dutiyaṃ’pi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.**    **Tatiyaṃ’pi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.**  **Tatiyaṃ’pi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.**  **Tatiyaṃ’pi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi**    **Dịch nghĩa:**  *Con (hết lòng thành kính) xin quy y Phật.*  *Con (hết lòng thành kính) xin quy y Pháp*  *Con (hết lòng thành kính) xin quy y Tăng*  *...Lần thứ nhì*  *...Lần thứ ba.*  \*\*\*    **BÁT GIỚI**  **1. Pāṇ’ātipātā veramaṇī sikkhā-padaṃ samādiyāmi.**  **2. Adinn’ādānā veramaṇī sikkhā-padaṃ samādiyāmi.**  **3. A-brahma-cariyā veramaṇī sikkhā-padaṃ samādiyāmi.**  **4. Musā-vādā veramaṇī sikkhā-padaṃ samādiyāmi.**  **5. Surā-meraya-majja-ppamāda-ṭṭhānā veramaṇī sikkhā-padaṃ samādiyāmi.**  **6. Vi-kāla-bbhojanā veramaṇī sikkhā-padaṃ samādi-yāmi.**  **7. Nacca-gīta-vādita-visūka-dassanā, mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsana-ṭṭhānā veramaṇī sikkhā-padaṃ samādiyāmi.**  **8. Uccā-sayana-mahā-sayanā veramaṇī sikkhā-padaṃ samādiyāmi.**    **Dịch nghĩa:**  1.*Con nguyện giữ điều học lánh xa sát hại sinh vật.*  2.*Con nguyện giữ điều học lánh xa lấy của không cho.*  3*. Con nguyện giữ điều học lánh xa phi phạm hạnh.*  4*. Con nguyện giữ điều học lánh xa nói dối.*  5*. Con nguyện giữ điều học lánh xa rượu và các chất say làm cho phóng dật.*  6*. Con nguyện giữ điều học lánh xa ăn phi thời.*  7*. Con nguyện giữ điều học lánh xa xem ca vũ nhạc kịch, không đeo tràng hoa, dùng nước hoa, hương liệu và trang điểm.*  8.*Con nguyện giữ điều học lánh xa chỗ nằm ngồi cao rộng.*    **Ngữ vựng:**  Pāṇa:                   *mạng sống*  AtiPāta (ātiPāteti): *sát hại*  Veramaṇī:            *tránh, kiêng*  Sikkhā-pada:       *điều học*  Samādiyati:          *thọ trì*  Adinna:                *không cho*  Adāna (Ādāti):     *lấy*  A-brahma-cariya:            *phi phạm hạnh*  Musā:                  *dối trá*  Vāda:                  *lời nói*  Surā:                   *rượu cất*  Meraya:               *rượu men*  Majja:                 *chất say*  Pamāda:              *phóng dật*  Ṭhāna:                 *điều kiện, nguyên nhân*  Vi-kāla:               *phi thời*  Nacca:                *vũ*  Gīta:                    *ca*  Vādita:                *nhạc*  Visūka:                *kịch*  Dassana: *xem*  Mālā:                   *tràng hoa*  Gandha:               *hương liệu*  Vilepana:             *nước hoa*  Dhāraṇa:             *sự đeo mang*  Maṇḍana:            *vật trang điểm*  Vibhūsana:          *sự tô điểm*  Ucca:                  *cao*  Sayana:               *chỗ nằm*    \*\*\*    **NGUYỆN THỌ TRÌ BÁT GIỚI**  **Imaṃ aṭṭh’aṅga-samannāgataṃ Buddha-ppaññattaṃ uposathaṃ imañca rattiṃ imañca divasaṃ sammad’eva abhirakkhituṃ samādi-yāma.**    **Dịch nghĩa:**  *Trai giới nầy đã được Đức Phật quy định gồm 8 chi, con xin thọ trì trọn đêm nay và ngày nay.*  **Ngữ vựng:**  Paññatta (paññāpeti):       *đã thi thiết, quy định, công bố*  Ratti:       *đêm*  Divasa:    *ngày*  Sammad’eva (sammā+eva*): suốt, trọn*  Abhirakkhituṃ (abhirakkhati): *giữ gìn*  Samādiyati: *thọ nhận, chấp nhận*    \*\*\*    **PHÉP THỌ TRÌ TAM QUY VÀ NGŨ GIỚI**  **Ukāsa, mayaṃ (ahaṃ) bhante, visuṃ visuṃ rakkhan’atthāya, tisaraṇena saha pañca-sīlani yācāma.**  **Dutiyam’pi...**  **Tatiyam’pi...**  *Bạch quá Đại đức Tăng, chúng con xin thọ trì Tam qui và ngũ giới nơi Tam bảo để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích.*  *Bạch quá Đại đức Tăng, chúng con xin thọ trì Tam qui và ngũ giới nơi Tam bảo để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích, lần thứ nhì.*  *Bạch quá Đại đức Tăng, chúng con xin thọ trì Tam qui và ngũ giới nơi Tam bảo để vâng giữ hành theo cho được sự lợi ích, lần thứ ba.*    ***Vị thầy đọc phần truyền Tam Qui và Ngũ giới, Phật tử đọc theo.***  **Namo tassa Bhagavato Arahato Sammā Sambuddhassa.(3 lần)**  *Con đem hết lòng thành kính làm lễ Đức Bhagavā đó, Ngài là bậc Arahaṃ cao thượng, được chứng quả Chánh Biến Tri do Ngài tự ngộ, không thầy chỉ dạy. (3 lần, lạy)*  **TAM QUY**  **Buddhaṃ saranaṃ gacchāmi.**  *Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật.*  **Dhammaṃ saranaṃ gacchāmi.**  *Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp*  **Saṅghaṃ saranaṃ gacchāmi.**  *Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng.*  Dutiyampi… (lần thứ nhì)  Tatiyampi…  (lần thứ ba)  ***Thầy truyền giới đọc:*** Phép quy y Tam Bảo tròn đủ chỉ có bấy nhiêu  ***Phật tử thọ giới đọc:***Ama bhante – Dạ, xin vâng.    **PHẦN NGŨ GIỚI**  **1. Pāṇ’ātipātā veramaṇī sikkhā-padaṃ samādiyāmi.**  **2. Adinn’ādānā veramaṇī sikkhā-padaṃ samādiyāmi.**  **3. Kāmesu-micchācāra veramaṇī sikkhā-padaṃ samādiyāmi.**  **4. Musā-vādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi**  **5. Surā-meraya-majja-ppamāda-ṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**  *Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh.*  *Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.*  *Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự tà dâm.*  *Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.*  *Con  xin vâng giữ điều học là cố  ý tránh xa sự dễ duôi, uống rượu và các chất say.*  ***Thầy truyền giới đọc:***  **Imāni pañca sikkhā-padāni sādhukaṃ katvā appamādena niccakālaṃ sammārakkhitabbaṃ.**  *Chư thiện tín sau khi thọ trì Tam Quy và Ngũ Giới nơi Tam Bảo hãy cố gắng vâng giữ hành theo cho được trong sạch đến trọn đời, chẳng nên dễ duôi.*  ***Phật tử thọ giới đọc:***Ama bhante – Dạ, xin vâng.  ***Thầy truyền giới đọc:***  **Sīlena sugatiṃ yanti,**  **Sīlena bhogasampadā,**  **Sīlena nibbutiṃ yanti,**  **Tasmā sīlaṃ visodhaye.**  *Tất cả chúng sanh được sanh về cõi trời cũng nhờ giữ giới, tất cả chúng sanh được giàu sang cũng nhờ giữ giới, tất cả chúng sanh được giải thoát nhập Niết-bàn cũng nhờ giữ giới. Bởi các cớ ấy, nên chư thiện tín hãy cố gắng thọ trì giới luật cho được trong sạch đừng để lấm nhơ.*  ***Phật tử thọ giới đọc:*** Ama bhante – Dạ, xin vâng.    **PHÉP THỌ TRÌ BÁT QUAN TRAI GIỚI**  **Ukāsa mayaṃ Bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaranena saha atthaṅgasamannāgataṃ uposathaṃ yācāma.**  **Dutiyam’pi mayaṃ….**  **Tatiyam’pi mayaṃ ….**    **(PHẦN TAM QUI giống như THỌ TRÌ NGŨ GIỚI ở trên)**  **PHẦN BÁT QUAN TRAI GIỚI**  **1. Pāṇ’ātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**  **2. Adinn’ādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi**  **3. Abrahma-cariyā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**  **4. Musā-vādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**  **5. Surā-meraya-majja-ppamāda-ṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**  **6. Vikāla-bbhojanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**  **7. Nacca-gīta-vādita-visūka-dassanā, mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsana-ṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**  **8. Uccā-sayana-mahā-sayanā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.**  *1. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh.*  *2. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.*  *3. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự thông dâm.*  *4. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.*  *5. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say.*  *6. Con xin vâng giữ  điều học là cố ý tránh xa sự ăn sái giờ.*  *7. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự múa haut, thổi kèn, đờn, xem múa hát, nghe đờn kèn, trang điểm, thoa vật thơm, dồi phấn và đeo tràng hoa.*  *8. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa chỗ nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp.*  ***Người thọ giới đọc tiếp:***  Imaṃ aṭṭh’aṅga-samannāgataṃ Buddhappaññattaṃ uposathaṃ imañca rattiṃ imañca divasaṃ sammad’eva abhirakkhituṃ samādiyāma.  ***Thầy truyền giới nói:***  Imāni aṭṭha-sikkhā-padāni sādhukaṃ katvā appamādena niccakālam sammārakkhitabbaṃ.  ***Phật tử đọc:*** Āma bhante - Dạ, xin vâng.  ***Thầy truyền giới đọc:***  Sīlena sugatiṃ yanti,  Sīlena bhogasampadā,  Sīlena nibbutiṃ yanti,  Tasmā sīlaṃ visodhaye.  *Tất cả chúng sanh được sanh về cõi trời cũng nhờ giữ giới, tất cả chúng sanh được giàu sang cũng nhờ giữ giới, tất cả chúng sanh được giải thoát nhập Niết-bàn cũng nhờ giữ giới. Bởi các cớ ấy, nên chư thiện tín hãy cố gắng thọ trì giới luật cho được trong sạch đừng để lấm nhơ.*  ***Phật tử thọ giới đọc:*** Ama bhante – Dạ, xin vâng. |